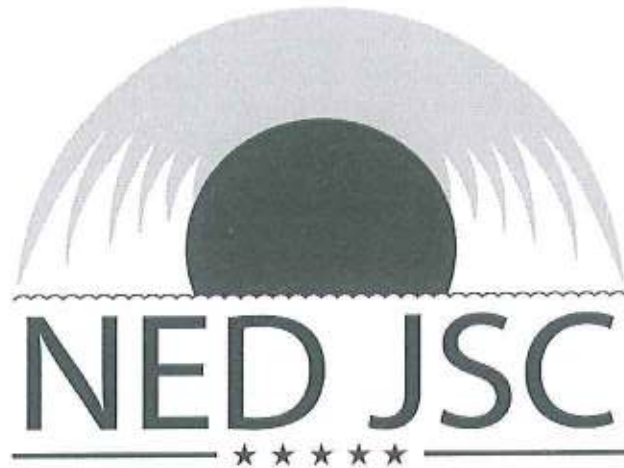


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3 - NĂM 2025

Sơn La, tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

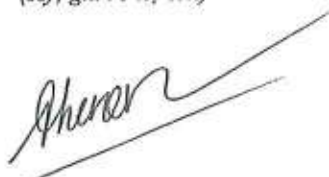
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		80.146.976.547	31.904.410.396
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48.863.949.134	18.633.948.064
1. Tiền	111	1.	25.863.949.134	18.633.948.064
2. Các khoản tương đương tiền	112	2.	23.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.732.680.324	11.132.995.738
1. Phải thu khách hàng	131	3.	11.334.887.213	7.981.186.311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.	523.722.000	416.346.500
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.	15.874.071.111	2.735.462.927
IV Hàng tồn kho	140		1.590.900.763	1.435.936.783
1. Hàng tồn kho	141	6.	1.590.900.763	1.435.936.783
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.959.446.326	701.529.811
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.	389.264.667	701.529.811
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	8.	1.570.181.659	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		577.226.830.014	637.590.792.899
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		402.401.654.876	408.459.494.860
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.	402.401.654.876	408.459.494.860
- Nguyên giá	222		609.678.794.850	605.504.198.631
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(207.277.139.974)	(197.044.703.771)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10.	-	-
- Nguyên giá	228		360.000.000	360.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(360.000.000)	(360.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11.	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12.	167.065.501.870	219.450.183.537
1. Đầu tư vào Công ty con	251	12a.	109.900.000.000	109.900.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	12b.	-	130.679.860.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12c.	76.729.860.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(19.564.358.130)	(21.129.676.463)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.759.673.268	9.681.114.502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.	7.759.673.268	9.681.114.502
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		657.373.806.561	669.495.203.295

55002
CÔNG
CỔ
ĐẦU
TƯ
TÂY
BẮC

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		164.490.845.824	182.041.585.954
I. Nợ ngắn hạn	310		81.436.445.824	75.452.945.954
1. Phải trả người bán	311	14.a	4.896.570.317	4.688.240.167
2. Người mua trả tiền trước	312	14.b	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.	3.502.313.622	3.217.929.190
4. Phải trả người lao động	314	16.	610.778.147	1.412.437.448
5. Chi phí phải trả	315	17.	74.576.434	220.985.221
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	18.	54.726.591.473	46.841.071.877
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.	15.970.000.000	17.229.020.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.655.615.831	1.843.262.051
II. Nợ dài hạn	330	20.	83.054.400.000	106.588.640.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	20b.	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20a.	83.054.400.000	106.588.640.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		492.882.960.737	487.453.617.341
I. Vốn chủ sở hữu	410	22.	492.882.960.737	487.453.617.341
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		405.000.000.000	405.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		405.000.000.000	405.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.545.454.545	2.545.454.545
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.337.506.192	79.908.162.796
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		58.825.809.016	52.163.036.792
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.511.697.176	27.745.126.004
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		657.373.806.561	669.495.203.295

Sơn La, ngày 22 tháng 10 năm 2025

LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)


Đoàn Văn Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)


Đoàn Văn Hiếu

CHỦ TỊCH HĐQT
(Ký, ghi rõ họ tên)


Trần Văn Ngự



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 - Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25.	25.793.934.460	25.316.172.839	55.558.958.110	53.395.484.927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26.	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27.	25.793.934.460	25.316.172.839	55.558.958.110	53.395.484.927
4. Giá vốn hàng bán	11	28.	8.576.821.000	7.979.043.398	21.873.140.141	20.168.611.026
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.217.113.460	17.337.129.441	33.685.817.969	33.226.873.901
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29.	801.892.872	5.491.551	3.706.897.773	2.786.565.836
7. Chi phí tài chính	22	30.	276.344.448	1.463.691.546	4.584.635.817	9.860.152.327
- Trong đó chi phí lãi vay	23		1.872.661.430	3.266.554.660	6.028.189.343	10.622.114.443
- Chênh lệch tỉ giá				-	121.764.807	-
8. Chi phí bán hàng	25	31.	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.	1.638.391.304	1.737.855.397	5.223.455.263	4.034.860.986
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		16.104.270.580	14.141.074.049	27.584.624.662	22.118.426.424
11. Thu nhập khác	31	34.	-	540.714.158	-	580.523.249
12. Chi phí khác	32	35.	-	875.990.202	7.487.161	1.177.050.014
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(335.276.044)	(7.487.161)	(596.526.765)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	36.	16.104.270.580	13.805.798.005	27.577.137.501	21.521.899.659
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37.	1.065.440.325	2.829.060.502	1.065.440.325	4.432.486.041
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		15.038.830.255	10.976.737.503	26.511.697.176	17.089.413.618

Sơn La, ngày 22 tháng 10 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT

Đoàn Văn Hiếu

Đoàn Văn Hiếu

Trần Văn Ngự



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.577.137.501	21.521.899.659
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10.232.436.203	10.175.766.411
- Các khoản dự phòng	03		(1.565.318.333)	(761.962.116)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		121.764.807	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.706.897.773)	(2.786.565.836)
- Chi phí lãi vay	06		6.028.189.343	10.622.114.443
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.687.311.748	38.771.252.561
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.886.508.354)	(18.976.967.973)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(154.963.980)	26.358.987
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		7.099.036.656	31.878.164.851
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.233.706.378	1.986.665.449
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.568.155.201)	(10.742.743.746)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.170.297.840)	(1.461.240.024)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.020.000.000)	(10.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.220.129.407	41.470.790.105
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.174.596.219)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	540.714.158
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(134.729.860.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		53.950.000.000	136.880.415.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.423.539.882	6.150.836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		51.198.943.663	2.697.419.994
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24.793.260.000)	(42.342.235.126)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.395.812.000)	(100.237.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(44.189.072.000)	(42.442.472.626)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		30.230.001.070	1.725.737.473
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.633.948.064	247.528.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		48.863.949.134	1.973.265.703

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Đoàn Văn Hiếu



Đoàn Văn Hiếu



Trần Văn Ngự

Sơn La, ngày 22 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 16/6/2006, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La ngày 31/7/2024 với mã số doanh nghiệp 5500271984 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTH-WEST ELECTRIC INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT - STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 31/7/2024 là: 405.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng chẵn).

Tên viết tắt: NEDEN., JSC.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán là NED.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Pá Công, Xã Huổi Một, Tỉnh Sơn La.

Văn phòng đại diện tại: B44-TT14, Đô thị Văn Quán - Yên Phúc, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội.

Số lao động tại ngày 30/06/2025 là 39 người (số lao động tại ngày 31/12/2024 là 41 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Đầu tư xây lắp công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao Thông, thủy lợi, các công trình điện;
- Và một số ngành nghề kinh doanh khác theo Đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

4.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Nhà máy Thủy điện Nậm Công;
- Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi.

4.2 Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La	Bản Pá Công, Xã Huổi Một, Tỉnh Sơn La	Kinh doanh điện năng	99,91%	99,91%	99,91%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

1. 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thường xuyên giao dịch công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm
Hệ thống đập Nhà máy Thủy điện	47 - 48
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Tổ máy phát điện	47 - 48
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá và trích dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) theo quy định.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị quá lớn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Đơn vị trong kỳ không trích lập dự phòng phải trả.

Đơn vị trích lập khoản dự phòng đầu tư vào Công ty con khoản lỗ phát sinh trong kỳ

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán.

Bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ (nếu có).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Lập dự phòng phải thu khó đòi; Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

19.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

19.3 Các nghĩa vụ về thuế:

Công ty thực hiện kê khai thuế giá trị gia tăng, thuế TNDN, ... tại Chi cục thuế khu vực Sông Mã - Sốp

- Cộp, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các báo cáo thuế theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Công ty thực hiện quyết toán thuế TNDN theo quy định. Thuế suất thuế TNDN là 20% theo quy định của Luật Thuế TNDN;

- Công ty đang được hưởng ưu đãi về thuế TNDN đối với các dự án đầu tư như sau:

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2009-2023). Được miễn 4 năm (từ năm 2009-2012) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013-2021). Năm 2024, doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%;

+ Các ưu đãi này được quy định tại khoản 1 điều 15 và khoản 1 điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật thuế TNDN và Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính.

- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.126.171.072	3.366.758
- Tiền gửi Ngân hàng	23.737.778.062	18.630.581.306
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	23.737.778.062	18.630.581.306
Cộng	25.863.949.134	18.633.948.064
2. Các khoản tương đương tiền:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	23.000.000.000	-
Cộng	23.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bàn Pá Công, Xã Huổi Một, Tỉnh Sơn La

MST: 5500271984

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2025

Kết thúc tại ngày 30/09/2025

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Các khoản phải thu của Khách hàng ngắn hạn		
- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.334.887.213	7.981.186.311
Cộng	11.334.887.213	7.981.186.311
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường	-	237.632.000
- Công ty cổ phần Tư vấn Ligi	150.000.000	150.000.000
- Công ty TNHH Xây lắp điện Thanh Phát	270.000.000	
- Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM	57.500.000	
- Các nhà cung cấp khác	46.222.000	28.714.500
Cộng	523.722.000	416.346.500
5. Phải thu ngắn và dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn		
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN, ...	27.031.267	26.623.025
- Tạm ứng	12.678.824.009	1.823.981.958
- Ký cược, ký quỹ	7.000.000	7.000.000
- Phải thu khác	3.161.215.835	877.857.944
Cộng	15.874.071.111	2.735.462.927
6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	392.169.069	390.706.043
- Công cụ, phụ tùng thay thế	1.198.731.694	1.045.230.740
Cộng	1.590.900.763	1.435.936.783
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- NMTĐ Nậm Công 4	188.129.728	112.672.455
- NMTĐ Nậm Sỏi	173.460.406	101.163.460
- Văn phòng Công ty	27.674.533	487.693.896
Cộng	389.264.667	701.529.811
8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu, nộp thừa	1.570.181.659	-
Thuế GTGT được khấu trừ		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.570.181.659	-
Thuế đất	-	-
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	1.570.181.659	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Pá Công, Xã Huổi Một, Tỉnh Sơn La

MST: 5500271984

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2025
Kết thúc tại ngày 30/09/2025

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	417.381.286.143	185.971.467.533	1.179.740.000	971.704.955	-	605.504.198.631
- Mua trong năm	-	-	1.522.472.727	-	-	1.522.472.727
- XDCB hoàn thành	2.652.123.492	-	-	-	-	2.652.123.492
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	420.033.409.635	185.971.467.533	2.702.212.727	971.704.955	-	609.678.794.850
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	130.988.414.326	64.347.246.980	737.337.510	971.704.955	-	197.044.703.771
- Khấu hao trong kỳ	6.766.878.831	3.159.498.957	306.058.415	-	-	10.232.436.203
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	137.755.293.157	67.506.745.937	1.043.395.925	971.704.955	-	207.277.139.974
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	286.392.871.817	121.624.220.553	442.402.490	-	-	408.459.494.860
- Tại ngày cuối kỳ	282.278.116.478	118.464.721.596	1.658.816.802	-	-	402.401.654.876

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

Địa chỉ: Bản Pá Công, Xã Huổi Một, Tỉnh Sơn La

MST: 5500271984

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2025

Kết thúc tại ngày 30/09/2025

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Tài sản cố định vô hình		
Nguyên giá	360.000.000	360.000.000
Hao mòn lũy kế	(360.000.000)	(360.000.000)
Giá trị còn lại	-	-
11. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Nhà máy thủy điện Nậm Công 4	-	-
- Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	-	-
- Văn phòng Công ty	-	-
Cộng	-	-
12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Đầu tư vào công ty con	109.900.000.000	109.900.000.000
- Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La	109.900.000.000	109.900.000.000
b. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	-	130.679.860.000
- Công ty CP Đầu tư Trường Đại Lộc	-	76.729.860.000
- Công ty cổ phần SHP Ninh Bình	-	53.950.000.000
c. Đầu tư vào đơn vị khác	76.729.860.000	-
- Công ty CP Đầu tư Trường Đại Lộc	76.729.860.000	-
Cộng	186.629.860.000	240.579.860.000
13. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà máy thủy điện Nậm Công 4	3.134.565.790	3.961.707.713
- Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	4.620.331.934	5.702.518.748
- Văn phòng Công ty	4.775.544	16.888.041
Cộng	7.759.673.268	9.681.114.502
14. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH CN nặng quảng phát Nam Ninh	2.681.930.570	2.608.527.141
- Phải trả các đối tượng khác	2.214.639.747	2.079.713.026
Cộng	4.896.570.317	4.688.240.167
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	776.925.570	486.624.665
- Thuế TNDN	-	1.534.675.856
- Thuế TNCN	162.199.575	338.325.370
- Thuế tài nguyên	1.242.892.041	301.401.335
- Các loại thuế khác (Phí BVMTR, cấp quyền...)	1.320.296.436	556.901.964
Cộng	3.502.313.622	3.217.929.190

N: 5500
CỔ
CỔ
ĐẦU
PHÁT T
TÂY
SÔNG M

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16. Phải trả người lao động		
- Tiền lương khối văn phòng	140.609.864	709.329.140
- Tiền lương khối NMTĐ	470.168.283	703.108.308
Cộng	610.778.147	1.412.437.448
17. Chi phí phải trả		
- Thuê kênh trắng viễn thông của Viettel	-	13.636.364
- Tiền điện	33.235.577	25.399.510
- Chi phí kiểm toán	-	55.740.741
- Chi phí lãi vay	41.340.857	126.208.606
Cộng	74.576.434	220.985.221
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
* Kinh phí công đoàn	362.263.530	381.832.044
* Ký quỹ, ký cược theo hợp đồng	49.729.000.000	42.679.000.000
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.635.327.943	3.780.239.833
Cộng	54.726.591.473	46.841.071.877
19. Vay ngắn hạn (Nợ dài hạn đến hạn trả)		
- Dự án Nậm Công 4	6.970.000.000	8.000.000.000
- Dự án Nậm Sỏi	9.000.000.000	9.000.000.000
- Văn phòng Công ty	-	229.020.000
Cộng	15.970.000.000	17.229.020.000
20. Vay và nợ dài hạn		
a. Vay dài hạn	83.054.400.000	106.588.640.000
- Vay Ngân hàng	83.054.400.000	106.588.640.000
Dự án Nậm Công 4	28.937.000.000	38.877.000.000
Dự án Nậm Sỏi	54.117.400.000	67.617.400.000
Văn phòng Công ty	-	94.240.000
Cộng	83.054.400.000	106.588.640.000

2719
4G T
PHÂN
TỰ V
RIỂN
BẮC
i. 1.

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	52.163.036.792	-	455.922.990.978
- Tăng vốn trong năm trước											
- Lãi trong năm trước									27.745.126.004		27.745.126.004
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong năm trước											
- Lỗ trong năm trước											
- Giảm khác											
- Phân phối trích lập các quỹ											
2. Số dư cuối năm trước	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	79.908.162.796	-	487.453.617.341
3. Số dư đầu năm nay	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	79.908.162.796	-	487.453.617.341
- Tăng vốn trong kỳ này											
- Lãi trong kỳ									26.511.697.176		26.511.697.176
- Tăng khác											
- Phân phối trích lập các quỹ									832.353.780		832.353.780
- Lỗ trong kỳ											
- Chia cổ tức									20.250.000.000	-	20.250.000.000
4. Số dư cuối năm nay	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	85.337.506.192	-	492.882.960.737

B.	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	405.000.000.000	405.000.000.000
	Cộng	405.000.000.000	405.000.000.000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
	* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
C.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Năm nay	Năm trước
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn góp đầu năm	405.000.000.000	405.000.000.000
	Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
	Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
	Vốn góp cuối kỳ	405.000.000.000	405.000.000.000
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.250.000.000	-
E.	Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
	- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
	+ Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.500.000	40.500.000
	+ Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
F.	Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Quỹ khen thưởng	1.496.893.609	1.693.039.829
	- Quỹ phúc lợi	158.722.222	160.922.222
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:		
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của CBCNV trong Công ty.		
23.	Nguồn kinh phí (không có số liệu)		
24.	Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)		
VI.	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)		
25.	Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2025	Quý 3/2024
	- Doanh thu bán điện thương phẩm	25.793.934.460	25.316.172.839
	Cộng	25.793.934.460	25.316.172.839
26.	Các khoản giảm trừ doanh thu (không phát sinh)		
27.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2025	Quý 3/2024
	- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.793.934.460	25.316.172.839
	Cộng	25.793.934.460	25.316.172.839

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
28. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng	8.576.821.000	7.979.043.398
Cộng	8.576.821.000	7.979.043.398
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, khác	801.892.872	5.491.551
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi các khoản đầu tư	-	-
Cộng	801.892.872	5.491.551
30. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	1.872.661.430	3.266.554.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(1.596.316.982)	(1.802.863.114)
Cộng	276.344.448	1.463.691.546
32. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	886.070.915	949.719.459
Chi phí vật liệu quản lý	189.433.201	5.460.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	203.257.398	203.582.504
Chi phí khấu hao TSCĐ	114.411.198	53.384.293
Thuế, phí và lệ phí	12.486.485	22.824.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.819.351	441.924.490
Chi phí bằng tiền khác	62.912.756	60.960.429
Cộng	1.638.391.304	1.737.855.397
34. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	-	540.714.158
Cộng	-	540.714.158
35. Chi phí khác		
Chi phí khác	-	875.990.202
Cộng	-	875.990.202
36. Lợi nhuận trước thuế		
Lợi nhuận trước thuế	16.104.270.580	13.805.798.005
Cộng	16.104.270.580	13.805.798.005
37. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.104.270.580	13.805.798.005
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	1.065.440.325	2.829.060.502



38. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
-	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	87,81%	95,23%
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	12,19%	4,77%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	25,02%	27,19%
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	74,98%	72,81%
2	Khả năng thanh toán		
2.1.	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	4,00	3,68
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,98	0,42
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,96	0,40
3	Tỷ suất sinh lời		
3.1	Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	49,64%	40,31%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	47,72%	32,01%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	4,20%	3,21%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	4,03%	2,55%

39. Nghiệp vụ các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP đầu tư phát triển An Khánh Hưng	Cổ đông lớn
Công ty CP Thủy điện Nậm Công Sơn La	Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Văn Hiếu

Đoàn Văn Hiếu

Sơn La, ngày 22 tháng 10 năm 2025

CHỦ TỊCH HĐQT



Trần Văn Ngự